

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/5/2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hùng
2. Bà Lê Thị Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị N, sinh năm: 1997

HKTT: Thôn G, xã L, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Huệ, sinh năm: 1996

HKTT: Thôn G, xã L, huyện B, Thanh Hóa.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị N trình bày: Chị và anh H tìm hiểu trong khoảng 4 năm, gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 21/09//2018. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, quá trình chung sống bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh H thường xuyên có hành vi bạo lực vô cớ đối với chị, mỗi khi chị đi ra khỏi nhà anh H không tin tưởng, kiểm soát gây sự, đánh mắng chị mà

không cần lý do, ngay cả khi chị đang mang bầu anh H vẫn đánh chị, gần đây nhất vào ngày 2 tết âm lịch 2022 anh H cũng có hành vi bạo lực đối với chị. Vì gia đình, con cái đã rất nhiều lần chị nhẫn nhịn chịu đựng, gia đình hai bên cũng đã động viên, phân tích để anh H sửa chữa nhưng anh không thay đổi. Vợ chồng vẫn cùng chung sống một nhà nhưng đã ly thân về tình cảm từ tháng 10/2021. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, cháu Nguyễn Trương Minh Q, sinh ngày 22/11/2019. Nay ly hôn chị đề nghị giao con chung cho chị nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Vợ chồng không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H tại bản tự khai và hòa giải tại tòa án trình bày: Anh và chị N đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 21/09//2018. Sau khi kết hôn thì tình cảm vợ chồng bình thường, đến ngày 22/11/2019 thì chị N sinh con, quá trình chung sống hai bên cũng có mâu thuẫn như chị N trình bày, nhưng anh xét thấy vẫn có thể hàn gắn lại với nhau, anh đề nghị cho Tòa án hòa giải, chị N bỏ qua cho anh để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ vì vậy anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Trương Minh Q, sinh ngày 22/11/2019. Quá trình hòa giải anh H thống nhất nếu vợ chồng ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Vợ chồng không có.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh H cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập của bị đơn có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 - BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trương Thị N, xử cho chị Trương Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trương Minh Q, sinh ngày 22/11/2019 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Anh H không phải cấp dưỡng

nuôi con chung. Anh H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Không có.

Về án phí: Chị N thuộc hộ cận nghèo năm 2022, chị đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí vì vậy chị được miễn nộp tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị N và anh H đều có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do anh H thường xuyên ghen tuông vô cớ dẫn đến việc có hành vi xúc phạm đối với chị N. Nay chị N có đơn đề nghị TAND huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh H, anh H không đồng ý ly hôn mong muốn được đoàn tụ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tuy vợ chồng vẫn chung sống một nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị N được ly hôn anh H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có một con chung, cháu Nguyễn Trương Minh Q, sinh ngày 22/11/2019, chị N có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh H nhất trí. Xét việc thỏa thuận của hai bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Giao cháu Minh Q cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không có.

[6] Về án phí: Chị N thuộc hộ cận nghèo năm 2022, chị đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí vì vậy chị được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố

tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giáo cháu Nguyễn Trương Minh Q, sinh ngày 22/11/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị N thuộc hộ cận nghèo năm 2022, chị được miễn nộp tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- UBND xã L;
- TAND tỉnh T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga